

## 第一章 總則

### Chương 1 chung

#### 第 1 條

為促進國民就業，以增進社會及經濟發展，特制定本法；本法未規定者，適用其他法律之規定。

#### Đi ề u 1

Để thúc đẩy việc làm quốc gia và thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, Luật này được xây dựng đặc biệt, những luật không được quy định trong Luật này sẽ được đi ề u chỉnh bởi các luật khác.

#### 第 2 條

本法用詞定義如下：

- 一、就業服務：指協助國民就業及雇主徵求員工所提供之服務。
- 二、就業服務機構：指提供就業服務之機構；其由政府機關設置者，為公立就業服務機構；其由政府以外之私人或團體所設置者，為私立就業服務機構。
- 三、雇主：指聘、僱用員工從事工作者。
- 四、中高齡者：指年滿四十五歲至六十五歲之國民。
- 五、長期失業者：指連續失業期間達一年以上，且辦理勞工保險退保當日前三年內，保險年資合計滿六個月以上，並於最近一個月內有向公立就業服務機構辦理求職登記者。

#### Đi ề u 2

Các thuật ngữ được sử dụng trong luật này được định nghĩa như sau:

1. Dịch vụ việc làm: Đ ề cập đ ể n các dịch vụ hỗ trợ việc làm quốc gia và người sử dụng lao động để thu hút nhân viên.
2. Tổ chức dịch vụ việc làm: dùng để chỉ một tổ chức cung cấp dịch vụ việc làm, đó là một tổ chức dịch vụ việc làm công cộng n ế u được thành lập bởi một cơ quan chính phủ, nó là một tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân n ế u được thành lập bởi một cá nhân hoặc tổ chức bên ngoài chính phủ.
3. Chủ lao động: đ ề cập đ ể n việc thuê hoặc thuê nhân viên làm công nhân.
4. Người trung niên và người già: Đ ề cập đ ể n những công dân ít nhất 45 đ ể n 65 tuổi.
5. Thất nghiệp dài hạn: Đ ề cập đ ể n khoảng thời gian thất nghiệp liên tục trong hơn một năm, và trong vòng ba năm trước ngày bảo hiểm lao động đầu hàng, tổng số năm bảo hiểm là hơn sáu tháng, và trong tháng gần đây nhất đã nộp đơn xin việc làm từ một dịch vụ việc làm công cộng. Người đăng ký.

#### 第 3 條

國民有選擇職業之自由。但為法律所禁止或限制者，不在此限。

#### Đi ề u 3

Người quốc gia có quy ề n tự do lựa chọn một nghề . Tuy nhiên, những người bị cấm hoặc bị hạn chế bởi pháp luật không phải chịu giới hạn này.

#### 第 4 條

國民具有工作能力者，接受就業服務一律平等。

#### Đi ề u 4

Những người có khả năng làm việc đ ề u bình đẳng trong việc nhận dịch vụ việc làm.

#### 第 5 條

為保障國民就業機會平等，雇主對求職人或所僱用員工，不得以種族、階級、語言、思想、宗教、黨派、籍貫、出生地、性別、性傾向、年齡、婚姻、容貌、五官、身心障礙、星座、血型或以往工會會員身分為由，予以歧視；其他法律有明文規定者，從其規定。

雇主招募或僱用員工，不得有下列情事：

- 一、為不實之廣告或揭示。
- 二、違反求職人或員工之意思，留置其國民身分證、工作憑證或其他證明文件，或要求提供非屬就業所需之隱私資料。
- 三、扣留求職人或員工財物或收取保證金。
- 四、指派求職人或員工從事違背公共秩序或善良風俗之工作。
- 五、辦理聘僱外國人之申請許可、招募、引進或管理事項，提供不實資料或健康檢查檢體。
- 六、提供職缺之經常性薪資未達新臺幣四萬元而未公開揭示或告知其薪資範圍。

Đi ề u 5

Để đảm bảo cơ hội việc làm bình đẳng cho công dân, người sử dụng lao động không áp dụng cho người xin việc hoặc người lao động làm việc trên cơ sở chủng tộc, giai cấp, ngôn ngữ, tư tưởng, tôn giáo, đảng, nguồn gốc, nơi sinh, giới, khuynh hướng tình dục, tuổi, hôn nhân, ngoại hình, đặc điểm khuôn mặt và khuyết tật về thể chất và tinh thần, Chòm sao, nhóm máu hoặc tư cách thành viên công đoàn trong quá khứ, phân biệt đối xử; các luật khác có quy định rõ ràng, tuân theo chúng.

Nhà tuyển dụng tuyển dụng hoặc tuyển dụng nhân viên không được có những đi ề u sau đây:

1. Quảng cáo không đúng sự thật hoặc ti ết lộ.
  2. Vi phạm ý định của người xin việc hoặc nhân viên, giữ chứng minh thư nhân dân, chứng nhận công việc hoặc các tài liệu hỗ trợ khác hoặc yêu cầu cung cấp dữ liệu riêng tư không cần thi ết cho việc làm.
  3. Giữ lại tài sản của người tìm việc hoặc nhân viên hoặc thu ti ề n ký quỹ.
  4. Phân công người tìm việc hoặc nhân viên làm việc vi phạm trật tự công cộng hoặc phong tục tốt.
- Thứ năm, xin cấp phép, tuyển dụng, giới thiệu hoặc quản lý việc làm của người nước ngoài, cung cấp thông tin sai lệch hoặc mẫu kiểm tra sức khỏe.
6. Mức lương định kỳ cho các vị trí tuyển dụng chưa đạt 40.000 Đạ i t ệ và chưa được ti ết lộ công khai hoặc thông báo v ề phạm vi lương.

## 第 6 條

本法所稱主管機關：在中央為勞動部；在直轄市為直轄市政府；在縣（市）為縣（市）政府。中央主管機關應會同原住民族委員會辦理相關原住民就業服務事項。

中央主管機關掌理事項如下：

- 一、全國性國民就業政策、法令、計畫及方案之訂定。
- 二、全國性就業市場資訊之提供。
- 三、就業服務作業基準之訂定。
- 四、全國就業服務業務之督導、協調及考核。
- 五、雇主申請聘僱外國人之許可及管理。
- 六、辦理下列仲介業務之私立就業服務機構之許可、停業及廢止許可：
  - （一）仲介外國人至中華民國境內工作。

(二) 仲介香港或澳門居民、大陸地區人民至臺灣地區工作。

(三) 仲介本國人至臺灣地區以外之地區工作。

七、其他有關全國性之國民就業服務及促進就業事項。

直轄市、縣(市)主管機關掌理事項如下：

一、就業歧視之認定。

二、外國人在中華民國境內工作之管理及檢查。

三、仲介本國人在國內工作之私立就業服務機構之許可、停業及廢止許可。

四、前項第六款及前款以外私立就業服務機構之管理。

五、其他有關國民就業服務之配合事項。

第 6 條

中央主管機關得制定或訂定本法：為勞務動員法，其內容以本法為限，並得制定或訂定本法：為勞務動員法，其內容以本法為限，並得制定或訂定本法：為勞務動員法，其內容以本法為限。

中央主管機關得制定或訂定本法：為勞務動員法，其內容以本法為限，並得制定或訂定本法：為勞務動員法，其內容以本法為限。

中央主管機關得制定或訂定本法：為勞務動員法，其內容以本法為限，並得制定或訂定本法：為勞務動員法，其內容以本法為限。

1. 制定或訂定本法：為勞務動員法，其內容以本法為限。
2. 制定或訂定本法：為勞務動員法，其內容以本法為限。
3. 制定或訂定本法：為勞務動員法，其內容以本法為限。
4. 制定或訂定本法：為勞務動員法，其內容以本法為限。
5. 制定或訂定本法：為勞務動員法，其內容以本法為限。
6. 制定或訂定本法：為勞務動員法，其內容以本法為限。

(1) 制定或訂定本法：為勞務動員法，其內容以本法為限。

(2) 制定或訂定本法：為勞務動員法，其內容以本法為限。

(3) 制定或訂定本法：為勞務動員法，其內容以本法為限。

7. 制定或訂定本法：為勞務動員法，其內容以本法為限。

中央主管機關得制定或訂定本法：為勞務動員法，其內容以本法為限。

1. 制定或訂定本法：為勞務動員法，其內容以本法為限。
2. 制定或訂定本法：為勞務動員法，其內容以本法為限。
3. 制定或訂定本法：為勞務動員法，其內容以本法為限。
4. 制定或訂定本法：為勞務動員法，其內容以本法為限。
5. 制定或訂定本法：為勞務動員法，其內容以本法為限。

第 7 條

主管機關得遴聘勞工、雇主、政府機關之代表及學者專家，研議、諮詢有關就業服務及促進就業等事項；其中勞工、雇主及學者專家代表，不得少於二分之一。

前項代表單一性別，不得少於三分之一。

第 7 條

Cơ quan có thẩm quyền có thể chọn đại diện của lao động, người sử dụng lao động, cơ quan chính phủ, và các học giả và chuyên gia để thảo luận và tư vấn về dịch vụ việc làm và thúc đẩy việc làm. Trong số đó, lao động, người sử dụng lao động, và học giả và chuyên gia không được ít hơn một nửa. Đoạn trước đại diện cho một giới tính, không ít hơn một phần ba.

#### 第 8 條

主管機關為增進就業服務工作人員之專業知識及工作效能，應定期舉辦在職訓練。

Điều 8

Để nâng cao kiến thức chuyên môn và hiệu quả công việc của nhân viên dịch vụ việc làm, cơ quan có thẩm quyền sẽ thường xuyên tiến hành đào tạo tại chỗ.

#### 第 9 條

就業服務機構及其人員，對雇主與求職人之資料，除推介就業之必要外，不得對外公開。

Điều 9

Các cơ quan dịch vụ việc làm và nhân viên của họ sẽ không tiết lộ thông tin về người sử dụng lao động và người tìm việc trừ khi cần phải thúc đẩy việc làm.

#### 第 10 條

在依法罷工期間，或因終止勞動契約涉及勞方多數人權利之勞資爭議在調解期間，就業服務機構不得推介求職人至該罷工或有勞資爭議之場所工作。

前項所稱勞方多數人，係指事業單位勞工涉及勞資爭議達十人以上，或雖未達十人而占該勞資爭議場所員工人數三分之一以上者。

Điều 10

Trong một cuộc đình công theo luật pháp, hoặc tranh chấp lao động liên quan đến quyền của đa số lao động do chấm dứt hợp đồng lao động, trong thời gian hòa giải, cơ quan dịch vụ việc làm không được đề nghị người tìm việc làm ở nơi xảy ra đình công hoặc tranh chấp lao động.

Phần lớn lao động được đề cập trong đoạn trước đề cập đến những người có tranh chấp lao động liên quan đến hơn mười nhân viên, hoặc chỉ ít hơn một phần ba số lượng nhân viên trong các tranh chấp lao động.

#### 第 11 條

主管機關對推動國民就業有卓越貢獻者，應予獎勵及表揚。

前項獎勵及表揚之資格條件、項目、方式及其他應遵行事項之辦法，由中央主管機關定之。

Điều 11

Các cơ quan có thẩm quyền nên khen thưởng và khen ngợi những người có đóng góp xuất sắc trong việc thúc đẩy việc làm quốc gia.

Các điều kiện đủ điều kiện, vật phẩm, phương pháp và các vấn đề khác phải tuân thủ để nhận phần thưởng và khen thưởng trong đoạn trước sẽ được xác định bởi cơ quan có thẩm quyền trung ương.

### 第二章 政府就業服務

#### Chương 2 Dịch vụ việc làm của chính phủ

#### 第 12 條

主管機關得視業務需要，在各地設置公立就業服務機構。

直轄市、縣(市)轄區內原住民人口達二萬人以上者，得設立因應原住民族特殊文化之原住民公立就業服務機構。

前兩項公立就業服務機構設置準則，由中央主管機關定之。

Đi ề u 12

Cơ quan có thẩm quyền có thể thành lập các cơ quan dịch vụ việc làm công cộng ở nơi tùy thuộc vào nhu cầu kinh doanh.

Tại các thành phố và quận (thành phố) thuộc thẩm quyền của hơn 20.000 người thổ dân, có thể thành lập các tổ chức dịch vụ việc làm công cộng của thổ dân để đáp ứng văn hóa đặc biệt của thổ dân.

Hai hướng dẫn đầu tiên để thiết lập các cơ quan dịch vụ việc làm công cộng sẽ được thiết lập bởi cơ quan có thẩm quyền trung ương.

### 第 13 條

公立就業服務機構辦理就業服務，以免費為原則。但接受雇主委託招考人才所需之費用，得向雇主收取之。

Đi ề u 13

Các cơ quan dịch vụ việc làm công cộng xử lý các dịch vụ việc làm theo nguyên tắc miễn phí. Tuy nhiên, nhà tuyển dụng có thể được yêu cầu thu phí theo yêu cầu của nhà tuyển dụng để tuyển dụng nhân tài cho các kỳ thi.

### 第 14 條

公立就業服務機構對於求職人及雇主申請求職、求才登記，不得拒絕。但其申請有違反法令或拒絕提供為推介就業所需之資料者，不在此限。

Đi ề u 14

Các cơ quan dịch vụ việc làm công cộng không được từ chối người xin việc và nhà tuyển dụng để đăng ký tìm kiếm việc làm và đăng ký tài năng. Tuy nhiên, nếu ứng dụng vi phạm pháp luật hoặc từ chối cung cấp thông tin cần thiết để thúc đẩy việc làm, nó không bị giới hạn trong việc này.

### 第 15 條

(刪除)

Đi ề u 15

(Xóa)

### 第 16 條

公立就業服務機構應蒐集、整理、分析其業務區域內之薪資變動、人力供需及未來展望等資料，提供就業市場資訊。

Đi ề u 16

Các cơ quan dịch vụ việc làm công cộng nên thu thập, đối chiếu và phân tích thông tin như thay đổi tiền lương, cung và cầu nhân lực và triển vọng tương lai trong lĩnh vực kinh doanh của họ để cung cấp thông tin thị trường việc làm.

### 第 17 條

公立就業服務機構對求職人應先提供就業諮詢，再依就業諮詢結果或職業輔導評量，推介就業、職業訓練、技能檢定、創業輔導、進行轉介或失業認定及轉請核發失業給付。

前項服務項目及內容，應作成紀錄。

第一項就業諮詢、職業輔導及其他相關事項之辦法，由中央主管機關定之。

Đi ề u 17

Các cơ quan dịch vụ việc làm công cộng nên cung cấp tư vấn việc làm cho người tìm việc, và sau đó khuyến nghị việc làm, đào tạo nghề, xác minh kỹ năng, tư vấn kinh doanh, giới thiệu hoặc thất nghiệp, và giới thiệu trợ cấp thất nghiệp theo kết quả tư vấn việc làm hoặc tư vấn nghề nghiệp.

Các mục dịch vụ và nội dung của đoạn trước sẽ được ghi lại.

Phương pháp tư vấn việc làm đầu tiên, hướng nghiệp và các vấn đề liên quan khác sẽ được quy định bởi cơ quan có thẩm quyền trung ương.

### 第 18 條

公立就業服務機構與其業務區域內之學校應密切聯繫，協助學校辦理學生職業輔導工作，並協同推介畢業學生就業或參加職業訓練及就業後輔導工作。

Đi ề u 18

Các cơ quan dịch vụ việc làm công cộng và các trường của họ trong khu vực kinh doanh nên liên hệ chặt chẽ với nhau để hỗ trợ nhà trường tư vấn hướng nghiệp cho sinh viên, và phối hợp việc làm của sinh viên sau đại học hoặc tham gia đào tạo nghề và tư vấn sau khi đi làm.

### 第 19 條

公立就業服務機構為輔導缺乏工作知能之求職人就業，得推介其參加職業訓練；對職業訓練結訓者，應協助推介其就業。

Đi ề u 19

Các cơ quan dịch vụ việc làm công có thể giới thiệu những người tìm việc thi ế u ki ế n thức việc làm để đề nghị họ tham gia đào tạo nghề, những người đã hoàn thành đào tạo nghề nên hỗ trợ thúc đẩy việc làm của họ.

### 第 20 條

公立就業服務機構對申請就業保險失業給付者，應推介其就業或參加職業訓練。

Đi ề u 20

Các cơ quan dịch vụ việc làm công nên khuyến nghị việc làm hoặc tham gia đào tạo nghề cho những người nộp đơn xin trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp.

## 第三章 促進就業

### Chương 3 Thúc đẩy việc làm

### 第 21 條

政府應依就業與失業狀況相關調查資料，策訂人力供需調節措施，促進人力資源有效運用及國民就業。

Đi ề u 21



Chính phủ nên xây dựng các biện pháp đi ề u chỉnh cung và cầu nhân lực dựa trên dữ liệu khảo sát có liên quan v ề việc làm và thất nghiệp, để thúc đ ẩy việc sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực và việc làm quốc gia.

## 第 22 條

中央主管機關為促進地區間人力供需平衡並配合就業保險失業給付之實施，應建立全國性之就業資訊網。

### Đi ề u 22

Cơ quan có thẩm quy ề n trung ương nên thi ế t lập một mạng lưới thông tin việc làm trên toàn quốc để thúc đ ẩy cân bằng cung cầu nhân lực giữa các vùng và hợp tác với việc thực hiện trợ cấp thất nghiệp bảo hiểm thất nghiệp.

## 第 23 條

中央主管機關於經濟不景氣致大量失業時，得鼓勵雇主協商工會或勞工，循縮減工作時間、調整薪資、辦理教育訓練等方式，以避免裁減員工；並得視實際需要，加強實施職業訓練或採取創造臨時就業機會、辦理創業貸款利息補貼等輔導措施；必要時，應發給相關津貼或補助金，促進其就業。

前項利息補貼、津貼與補助金之申請資格條件、項目、方式、期間、經費來源及其他應遵行事項之辦法，由中央主管機關定之。

### Đi ề u 23

Khi giám sát viên trung tâm lo ngại v ề suy thoái kinh t ế đã gây ra một số lượng lớn thất nghiệp, người sử dụng lao đ ộng nên đ ược khuy ề n khích đàm phán công đoàn hoặc lao đ ộng, giảm giờ làm việc, đi ề u chỉnh lương và thực hiện giáo dục và đào tạo để tránh sa thải nhân viên; Áp dụng các biện pháp tư vấn như tạo cơ hội việc làm tạm thời và xử lý các khoản trợ cấp lãi suất cho vay kinh doanh, khi cần thi ế t, các khoản trợ cấp hoặc trợ cấp có liên quan nên đ ược ban hành để thúc đ ẩy việc làm của họ.

Các yêu cầu v ề trình đ ộ, mục, phương pháp, thời gian, nguồn tài trợ ứng dụng và các vấn đ ề khác phải tuân thủ trong các khoản trợ cấp lãi suất, phụ cấp và trợ cấp trong đ ạn trước sẽ đ ược xác định bởi cơ quan có thẩm quy ề n trung ương.

## 第 24 條

主管機關對下列自願就業人員，應訂定計畫，致力促進其就業；必要時，得發給相關津貼或補助金：

- 一、獨力負擔家計者。
- 二、中高齡者。
- 三、身心障礙者。
- 四、原住民。
- 五、低收入戶或中低收入戶中有工作能力者。
- 六、長期失業者。
- 七、二度就業婦女。
- 八、家庭暴力被害人。
- 九、更生受保護人。

十、其他經中央主管機關認為有必要者。

前項計畫應定期檢討，落實其成效。

主管機關對具照顧服務員資格且自願就業者，應提供相關協助措施。

第一項津貼或補助金之申請資格、金額、期間、經費來源及其他相關事項之辦法，由主管機關定之。

Điều 24

Cơ quan có thẩm quyền sẽ lập kế hoạch cho các nhân viên tự nguyện sau đây và cố gắng thúc đẩy việc làm của họ, nếu cần thiết, các khoản phụ cấp hoặc trợ cấp có liên quan có thể được ban hành:

1. Những người có thể chi trả cho gia đình.
2. Người trung niên và người già.
3. Người khuyết tật về thể chất và tinh thần.
4. Người bản địa.
5. Những hộ gia đình có thu nhập thấp hoặc trung bình và thấp có khả năng làm việc.
6. Thất nghiệp dài hạn.
7. Phụ nữ làm việc lần thứ hai.
8. Nạn nhân của bạo lực gia đình.
9. Phục hồi người được bảo vệ.
10. Những người khác thấy cần thiết bởi cơ quan có thẩm quyền trung ương.

Kế hoạch trước nên được xem xét thường xuyên để xác nhận hiệu quả của nó.

Cơ quan có thẩm quyền sẽ cung cấp các biện pháp hỗ trợ có liên quan cho những người đủ điều kiện là người chăm sóc và sẵn sàng làm việc.

Cơ quan có thẩm quyền sẽ xác định trình độ, số tiền, thời gian, nguồn tài trợ và các vấn đề liên quan khác cho đơn xin trợ cấp hoặc trợ cấp đầu tiên.

## 第 25 條

公立就業服務機構應主動爭取適合身心障礙者及中高齡者之就業機會，並定期公告。

Điều 25

Các cơ quan dịch vụ việc làm công cộng nên chủ động tìm kiếm cơ hội việc làm phù hợp cho người khuyết tật về thể chất và tinh thần và người trung niên và người cao tuổi, và thường xuyên thông báo cho họ.

## 第 26 條

主管機關為輔導獨力負擔家計者就業，或因妊娠、分娩或育兒而離職之婦女再就業，應視實際需要，辦理職業訓練。

Điều 26

Cơ quan có thẩm quyền sẽ đào tạo việc làm cho những phụ nữ chịu trách nhiệm hỗ trợ gia đình và các thành viên trong gia đình hoặc làm lại những phụ nữ đã nghỉ việc do mang thai, sinh con hoặc chăm sóc trẻ em.

## 第 27 條

主管機關為協助身心障礙者及原住民適應工作環境，應視實際需要，實施適應訓練。



#### Đi ề u 27

Để hỗ trợ người khuyết tật về thể chất và tinh thần và thổ dân thích nghi với môi trường làm việc, cơ quan có thẩm quyền phải thực hiện đào tạo thích ứng theo nhu cầu thực tế.

#### Đi ề u 28

Công lập cơ quan dịch vụ việc làm công cộng nên liên lạc chặt chẽ với các cơ quan chính quyền địa phương để giúp thúc đẩy việc làm của người khuyết tật và thổ dân, họ nên tiến hành các chuyên thăm ti ế p theo để hỗ trợ họ thích nghi với công việc.

#### Đi ề u 28

Sau khi các cơ quan dịch vụ việc làm công cộng thúc đẩy việc làm của người khuyết tật và thổ dân, họ nên tiến hành các chuyên thăm ti ế p theo để hỗ trợ họ thích nghi với công việc.

#### Đi ề u 29

Đi ề u 29

Đi ề u 29

Đi ề u 29

Đi ề u 29

Đi ề u 29

Đi ề u 29

#### Đi ề u 29

Đi ề u 29

Đi ề u 29

Đi ề u 29

Đi ề u 29

Đi ề u 29

Đi ề u 29

#### Đi ề u 30

Đi ề u 30

Đi ề u 30

Đi ề u 30

#### Đi ề u 30

Đi ề u 30

Đi ề u 30

Đi ề u 30

#### Đi ề u 31

Đi ề u 31

Đi ề u 31

Đi ề u 31

#### Đi ề u 31

Đi ề u 31

Đi ề u 31

Đi ề u 31

#### Đi ề u 32

Đi ề u 32

Đi ề u 32

Đi ề u 32

Đi ề u 32

Đi ề u 32

Đi ề u 32

#### Đi ề u 32

Đi ề u 32

Đi ề u 32

Đi ề u 32

Đi ề u 32

Đi ề u 32

Đi ề u 32

### 第 33 條

雇主資遣員工時，應於員工離職之十日前，將被資遣員工之姓名、性別、年齡、住址、電話、擔任工作、資遣事由及需否就業輔導等事項，列冊通報當地主管機關及公立就業服務機構。但其資遣係因天災、事變或其他不可抗力之情事所致者，應自被資遣員工離職之日起三日內為之。公立就業服務機構接獲前項通報資料後，應依被資遣人員之志願、工作能力，協助其再就業。

#### Đi ề u 33

Khi người sử dụng lao động gửi nhân viên, họ nên liệt kê tên, giới tính, tuổi tác, địa chỉ, số điện thoại, công việc, lý do thôi việc và liệu họ có cần tư vấn việc làm của nhân viên để gửi đ ề n cơ quan có thẩm quy ề n địa phương mườ i ngày trước khi nhân viên nghỉ việc. Và các cơ quan dịch vụ việc làm công cộng. Tuy nhiên, n ề u thôi việc là do thiên tai, tai nạn hoặc bất khả kháng khác, thì sẽ đ ược thực hiện trong vòng ba ngày kể từ ngày thôi việc của nhân viên.

Sau khi nhận đ ược thông tin trong đ oạn trước, cơ quan dịch vụ việc làm công sẽ hỗ trợ việc làm lại trong việc làm lại theo khả năng tự nguyện và làm việc của tình nguyện viên.

### 第 33-1 條

中央主管機關得將其於本法所定之就業服務及促進就業掌理事項，委任所屬就業服務機構或職業訓練機構、委辦直轄市、縣（市）主管機關或委託相關機關（構）、團體辦理之。

#### Đi ề u 33-1

Cơ quan có thẩm quy ề n trung ương có thể chỉ định các dịch vụ việc làm và các cơ sở đào tạo nghề , chỉ định tổ chức dịch vụ việc làm trực thuộc hoặc cơ sở đào tạo nghề , chỉ định một cơ quan có thẩm quy ề n của một đô thị trực thuộc Trung ương, một quận (thành phố), hoặc ủy thác cho các cơ quan có liên quan (tổ chức) .

## 第四章 民間就業服務

### Chương 4 Dịch vụ việc làm tư nhân

### 第 34 條

私立就業服務機構及其分支機構，應向主管機關申請設立許可，經發給許可證後，始得從事就業服務業務；其許可證並應定期更新之。未經許可，不得從事就業服務業務。但依法設立之學校、職業訓練機構或接受政府機關委託辦理訓練、就業服務之機關（構），為其畢業生、結訓學員或求職人免費辦理就業服務者，不在此限。

第一項私立就業服務機構及其分支機構之設立許可條件、期間、廢止許可、許可證更新及其他管理事項之辦法，由中央主管機關定之。

#### Đi ề u 34

Các tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân và các chi nhánh của họ sẽ nộp đơn xin cơ quan có thẩm quy ề n cấp giấy phép thành lập và sau khi đ ược cấp giấy phép, họ chỉ có thể tham gia kinh doanh dịch vụ việc làm, giấy phép của họ sẽ đ ược gia hạn thường xuyên. N ề u không đ ược phép, họ sẽ không tham gia vào các dịch vụ việc làm. Tuy nhiên, các trường hoặc cơ sở đào tạo nghề đ ược thành lập theo luật pháp hoặc các cơ quan (tổ chức) đ ược cơ quan chính phủ ủy thác để xử lý các dịch vụ đào tạo và việc làm sẽ cung cấp dịch vụ việc làm miễn phí cho sinh viên tốt nghiệp, thực tập sinh hoặc người xin việc.

Điều 1 Các biện pháp thi ết lập các đi ều kiện cấp phép, thời hạn, bãi bỏ giấy phép, gia hạn giấy phép và các vấn ề quản lý khác cho các cơ quan dịch vụ việc làm tư nhân và các chi nhánh của họ sẽ đượ c xác định bởi cơ quan có thẩm quy ề n trung ương.

### 第 35 條

私立就業服務機構得經營下列就業服務業務：

- 一、職業介紹或人力仲介業務。
- 二、接受委任招募員工。
- 三、協助國民釐定生涯發展計畫之就業諮詢或職業心理測驗。
- 四、其他經中央主管機關指定之就業服務事項。

私立就業服務機構經營前項就業服務業務得收取費用；其收費項目及金額，由中央主管機關定之。

### Điều 35

Các cơ quan dịch vụ việc làm tư nhân có thể đi ều hành các doanh nghiệp dịch vụ việc làm sau đây:

1. Giới thiệu việc làm hoặc nhân viên kinh doanh đại lý.
2. Chấp nhận các cuộc hẹn để tuyển dụng nhân viên.
3. Để hỗ trợ công dân trong việc xác định k ế hoạch phát triển ngh ề nghiệp để tư vấn việc làm hoặc kiểm tra tâm lý ngh ề nghiệp.
4. Các dịch vụ việc làm khác đượ c chỉ định bởi cơ quan có thẩm quy ề n trung ương.

Các cơ quan dịch vụ việc làm tư nhân có thể thu phí cho doanh nghiệp dịch vụ việc làm đượ c đ ề cập trong đoạn trước, các mục và số ti ề n lệ phí của họ sẽ đượ c xác định bởi cơ quan có thẩm quy ề n trung ương.

### 第 36 條

私立就業服務機構應置符合規定資格及數額之就業服務專業人員。

前項就業服務專業人員之資格及數額，於私立就業服務機構許可及管理辦法中規定之。

### Điều 36

Các cơ quan dịch vụ việc làm tư nhân sẽ thành lập các chuyên gia dịch vụ việc làm đáp ứng các tiêu chuẩn và số lượng theo quy định.

Trình độ chuyên môn và số lượng chuyên gia dịch vụ việc làm trong đoạn trước đượ c quy định trong các biện pháp cấp phép và quản lý của các cơ quan dịch vụ việc làm tư nhân.

### 第 37 條

就業服務專業人員不得有下列情事：

- 一、允許他人假藉本人名義從事就業服務業務。
- 二、違反法令執行業務。

### Điều 37

Các chuyên gia dịch vụ việc làm không đượ c có những đi ều sau đây:

1. Cho phép người khác tham gia vào các dịch vụ việc làm nhân danh chính họ.
2. Thực hiện kinh doanh vi phạm pháp luật và các quy định.

### 第 38 條

辦理下列仲介業務之私立就業服務機構，應以公司型態組織之。但由中央主管機關設立，或經中央主管機關許可設立、指定或委任之非營利性機構或團體，不在此限：

- 一、仲介外國人至中華民國境內工作。
- 二、仲介香港或澳門居民、大陸地區人民至臺灣地區工作。
- 三、仲介本國人至臺灣地區以外之地區工作。

#### Đ i ề u 38

Các cơ quan dịch vụ việc làm tư nhân xử lý các doanh nghiệp trung gian sau đây sẽ được tổ chức dưới hình thức các công ty. Tuy nhiên, các tổ chức hoặc nhóm phi lợi nhuận được thành lập bởi cơ quan có thẩm quyền trung ương hoặc với sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền trung ương sẽ không bị giới hạn ở:

1. Người nước ngoài trung gian làm việc trong lãnh thổ của Trung Hoa Dân Quốc.
2. Cư dân Hồng Kông hoặc Ma Cao trung cấp, người từ đại lục sang làm việc tại Đài Loan.
3. Trung cấp công dân để làm việc bên ngoài Đài Loan.

#### 第 39 條

私立就業服務機構應依規定備置及保存各項文件資料，於主管機關檢查時，不得規避、妨礙或拒絕。

#### Đ i ề u 39

Các cơ quan dịch vụ việc làm tư nhân sẽ chuẩn bị và lưu trữ các tài liệu và tài liệu khác nhau theo quy định, và không trốn tránh, cản trở hoặc từ chối khi kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

#### 第 40 條

私立就業服務機構及其從業人員從事就業服務業務，不得有下列情事：

- 一、辦理仲介業務，未依規定與雇主或求職人簽訂書面契約。
- 二、為不實或違反第五條第一項規定之廣告或揭示。
- 三、違反求職人意思，留置其國民身分證、工作憑證或其他證明文件。
- 四、扣留求職人財物或收取推介就業保證金。
- 五、要求、期約或收受規定標準以外之費用，或其他不正利益。
- 六、行求、期約或交付不正利益。
- 七、仲介求職人從事違背公共秩序或善良風俗之工作。
- 八、接受委任辦理聘僱外國人之申請許可、招募、引進或管理事項，提供不實資料或健康檢查檢體。
- 九、辦理就業服務業務有恐嚇、詐欺、侵占或背信情事。
- 十、違反雇主或勞工之意思，留置許可文件、身分證件或其他相關文件。
- 十一、對主管機關規定之報表，未依規定填寫或填寫不實。
- 十二、未依規定辦理變更登記、停業申報或換發、補發證照。
- 十三、未依規定揭示私立就業服務機構許可證、收費項目及金額明細表、就業服務專業人員證書。
- 十四、經主管機關處分停止營業，其期限尚未屆滿即自行繼續營業。
- 十五、辦理就業服務業務，未善盡受任事務，致雇主違反本法或依本法所發布之命令，或致勞

工權益受損。

十六、租借或轉租私立就業服務機構許可證或就業服務專業人員證書。

十七、接受委任引進之外國人入國三個月內發生行蹤不明之情事，並於一年內達一定之人數及比率者。

十八、對求職人或受聘僱外國人有性侵害、人口販運、妨害自由、重傷害或殺人行為。

十九、知悉受聘僱外國人疑似遭受雇主、被看護者或其他共同生活之家屬、雇主之代表人、負責人或代表雇主處理有關勞工事務之人為性侵害、人口販運、妨害自由、重傷害或殺人行為，而未於二十四小時內向主管機關、入出國管理機關、警察機關或其他司法機關通報。

二十、其他違反本法或依本法所發布之命令。

前項第十七款之人數、比率及查核方式等事項，由中央主管機關定之。

Đi ề u 40

Các cơ quan dịch vụ việc làm tư nhân và nhân viên của họ sẽ không tham gia vào các dịch vụ việc làm trong các tình huống sau:

1. Đối với kinh doanh trung gian, không ký hợp đồng bằng văn bản với người sử dụng lao động hoặc người xin việc theo quy định.
  2. Quảng cáo hoặc tài liệu không đúng sự thật hoặc vi phạm Điều 5, khoản 1.
  3. Vi phạm mong muốn của người tìm việc, giữ chứng minh thư nhân dân, chứng nhận công việc hoặc các tài liệu hỗ trợ khác.
  4. Giữ tài sản của người tìm việc hoặc thu tiền bảo lãnh việc làm giới thiệu.
  5. Yêu cầu, hợp đồng thời gian, hoặc chấp nhận lệ phí vượt quá tiêu chuẩn quy định hoặc lợi ích không công bằng khác.
  6. Lợi ích không hợp lý trong việc thực hiện yêu cầu, hợp đồng hoặc giao hàng.
  7. Người tìm việc trung gian tham gia vào công việc vi phạm trật tự công cộng hoặc phong tục tốt.
  8. Chấp nhận các cuộc hẹn để xử lý các đơn xin giấy phép, tuyển dụng, giới thiệu hoặc quản lý người nước ngoài, cung cấp thông tin sai lệch hoặc mẫu kiểm tra y tế.
  9. Có sự đe dọa, lừa đảo, tham ô hoặc không đáng tin cậy trong việc xử lý các dịch vụ việc làm.
  10. Vi phạm ý định của người sử dụng lao động hoặc người lao động, cho mượn tài liệu giấy phép, giấy tờ tùy thân hoặc các tài liệu liên quan khác.
  11. Các mẫu báo cáo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền đã không được điền theo quy định hoặc không đúng sự thật.
  12. Không xử lý các thay đổi trong đăng ký, tuyên bố đình chỉ kinh doanh hoặc gia hạn hoặc thay thế giấy phép theo quy định.
- XIII. Không tài liệu giấy phép của cơ quan dịch vụ việc làm tư nhân, tính phí các mặt hàng và chi tiết số tiền, và chứng chỉ chuyên môn dịch vụ việc làm.
14. Doanh nghiệp sẽ bị đình chỉ sau khi bị cơ quan có thẩm quyền trừng phạt.
  15. Khi xử lý kinh doanh dịch vụ việc làm, không làm tốt công việc của mình, khi tiền người sử dụng lao động vi phạm luật này hoặc các mệnh lệnh được ban hành theo luật này hoặc gây thiệt hại cho quy định lao động.

16. Cho thuê hoặc cho thuê lại giấy phép đại lý dịch vụ việc làm tư nhân hoặc chứng chỉ chuyên môn dịch vụ việc làm.

17. Những người được chỉ định giới thiệu người nước ngoài không bị ế t nơi ở trong vòng ba tháng sau khi vào nước và đạt được một số lượng và tỷ lệ nhất định trong vòng một năm.

18. Lạm dụng tình dục, buôn bán người, cản trở tự do, gây tổn hại nghiêm trọng hoặc gi ế t người đối với người xin việc hoặc người nước ngoài làm việc.

19. Bị ế t rằng người nước ngoài làm việc bị nghi ngờ bị tấn công tình dục, buôn bán người, cản trở tự do, thương tích nghiêm trọng hoặc các vấn đ ề khác liên quan đ ề n người sử dụng lao động, người chăm sóc hoặc các thành viên khác trong gia đình sống cùng nhau, người đại diện của người sử dụng lao động, người đại diện của người sử dụng lao động. Hành vi gi ế t người mà không thông báo cho cơ quan có thẩm quy ề n, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, cơ quan cảnh sát hoặc cơ quan tư pháp khác trong vòng 24 giờ.

20. Các lệnh khác vi phạm luật này hoặc đ ược ban hành theo luật này.

Cơ quan có thẩm quy ề n trung ương sẽ xác định số lượng người, tỷ lệ và phương pháp kiểm tra tại đoạn 17 của đoạn trước.

#### [第 41 條](#)

接受委託登載或傳播求才廣告者，應自廣告之日起，保存委託者之姓名或名稱、住所、電話、國民身分證統一編號或事業登記字號等資料二個月，於主管機關檢查時，不得規避、妨礙或拒絕。

#### Đi ề u 41

Những người chấp nhận ủy ban xuất bản hoặc phổ bi ế n quảng cáo cho nhân tài nên giữ tên, địa chỉ, số điện thoại, số chứng minh thư quốc gia thống nhất hoặc số đăng ký kinh doanh và thông tin khác trong hai tháng kể từ ngày quảng cáo. Không phá vỡ, cản trở hoặc từ chối.

#### 第 五 章 外國人之聘僱與管理

#### Chương V Việc làm và quản lý người nước ngoài

#### [第 42 條](#)

為保障國民工作權，聘僱外國人工作，不得妨礙本國人之就業機會、勞動條件、國民經濟發展及社會安定。

#### Đi ề u 42

Để bảo vệ quy ề n làm việc quốc gia, việc làm của người nước ngoài làm việc không đ ược cản trở cơ hội việc làm, đ ề u kiện làm việc, phát triển kinh t ế quốc gia và ổn định xã hội của quốc gia.

#### [第 43 條](#)

除本法另有規定外，外國人未經雇主申請許可，不得在中華民國境內工作。

#### Đi ề u 43

Trừ khi có quy định khác trong luật này, người nước ngoài không đ ược làm việc trong lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc n ế u không có sự cho phép của chủ nhân.

#### [第 44 條](#)

任何人不得非法容留外國人從事工作。



#### Đi ề u 44

Không ai có thể chứa người nước ngoài làm việc bất hợp pháp.

#### 第 45 條

任何人不得媒介外國人非法為他人工作。

#### Đi ề u 45

Không ai có thể làm trung gian cho người nước ngoài làm việc bất hợp pháp cho người khác.

#### 第 46 條

雇主聘僱外國人在中華民國境內從事之工作，除本法另有規定外，以下列各款為限：

- 一、專門性或技術性之工作。
- 二、華僑或外國人經政府核准投資或設立事業之主管。
- 三、下列學校教師：
  - (一) 公立或經立案之私立大專以上校院或外國僑民學校之教師。
  - (二) 公立或已立案之私立高級中等以下學校之合格外國語文課程教師。
  - (三) 公立或已立案私立實驗高級中等學校雙語部或雙語學校之學科教師。
- 四、依補習及進修教育法立案之短期補習班之專任教師。
- 五、運動教練及運動員。
- 六、宗教、藝術及演藝工作。
- 七、商船、工作船及其他經交通部特許船舶之船員。
- 八、海洋漁撈工作。
- 九、家庭幫傭及看護工作。
- 十、為因應國家重要建設工程或經濟社會發展需要，經中央主管機關指定之工作。
- 十一、其他因工作性質特殊，國內缺乏該項人才，在業務上確有聘僱外國人從事工作之必要，經中央主管機關專案核定者。

從事前項工作之外國人，其工作資格及審查標準，除其他法律另有規定外，由中央主管機關會商中央目的事業主管機關定之。

雇主依第一項第八款至第十款規定聘僱外國人，須訂立書面勞動契約，並以定期契約為限；其未定期者，以聘僱許可之期限為勞動契約之期限。續約時，亦同。

#### Đi ề u 46

Trừ khi có quy định khác trong Luật này, người sử dụng lao động sử dụng người nước ngoài để thực hiện công việc trong lãnh thổ của Trung Hoa Dân Quốc sẽ phải tuân theo các đoạn sau:

1. Công việc chuyên môn hoặc kỹ thuật.
2. Người giám sát của người Hoa hoặc người nước ngoài ở nước ngoài được chính phủ chấp thuận đầu tư hoặc thành lập doanh nghiệp.
3. Giáo viên của các trường sau:
  - (1) Giáo viên trong các trường cao đẳng và đại học tự thực công lập hoặc đã đăng ký hoặc các trường diaspora nước ngoài.
  - (2) Giáo viên có trình độ của các khóa học ngoại ngữ trong các trường trung học công lập hoặc tự thực dưới mức đăng ký.

(3) Giáo viên bộ môn trong Khoa song ngữ hoặc Trường song ngữ của một trường thực nghiệm cấp cao tư nhân công hoặc tư.

4. Giáo viên toàn thời gian của các lớp dạy kèm ngắn hạn được đăng ký theo Luật Học phí và Giáo dục thường xuyên.

5. Huấn luyện viên thể thao và vận động viên.

6. Công việc tôn giáo, nghệ thuật và biểu diễn nghệ thuật.

7. Thuyền viên của tàu buôn, tàu làm việc và các tàu khác được Bộ Truyề n thông ủy quyề n.

8. Đánh bắt cá biển.

9. Người giúp việc và người chăm sóc trong nước.

10. Để đáp ứng nhu cầu của các dự án xây dựng quốc gia quan trọng hoặc phát triển kinh tế xã hội, công việc được chỉ định bởi cơ quan có thẩm quyền trung ương.

11. Những người khác do tính chất đặc biệt của công việc và thiệ u tài năng như vậy trong nước, thực sự cần phải thuê người nước ngoài trong doanh nghiệp, đã được cơ quan có thẩm quyền trung ương phê duyệt.

Trình độ làm việc và tiêu chuẩn kiểm tra của người nước ngoài tham gia vào công việc ở đoạn trước sẽ được xác định bởi cơ quan có thẩm quyền trung ương tham khảo ý kiế n của cơ quan có thẩm quyền kinh doanh mục đích trung ương, trừ khi có quy định khác của pháp luật.

Người sử dụng lao động thuê người nước ngoài theo quy định tại đoạn 8 đầ n 10 của đoạn 1 phải ký hợp đồng lao động bằng văn bản và giới hạn hợp đồng có thời hạn, nế u thời hạn không cố định, thời hạn của giấy phép lao động sẽ là thời hạn của hợp đồng lao động. Điề u tương tự cũng đúng khi gia hạn hợp đồng.

#### 第 47 條

雇主聘僱外國人從事前條第一項第八款至第十一款規定之工作，應先以合理勞動條件在國內辦理招募，經招募無法滿足其需要時，始得就該不足人數提出申請，並應於招募時，將招募全部內容通知其事業單位之工會或勞工，並於外國人預定工作之場所公告之。

雇主依前項規定在國內辦理招募時，對於公立就業服務機構所推介之求職人，非有正當理由，不得拒絕。

#### Điề u 47

Sử dụng lao động thuê người nước ngoài để thực hiện công việc quy định tại đoạn 1 đầ n 8 của đoạn 1 của bài viế t trước sẽ tiề n hành tuyển dụng trong nước theo điề u kiện lao động hợp lý. Khi tuyển dụng không đáp ứng nhu cầu của họ, họ chỉ có thể áp dụng cho số Và, tại thời điểm tuyển dụng, nó sẽ thông báo cho công đoàn lao động hoặc lao động của tổ chức công cộng vầ toàn bộ nội dung tuyển dụng và thông báo tại nơi người nước ngoài dự kiế n làm việc.

Khi một người sử dụng lao động tiề n hành tuyển dụng trong nước theo các quy định của đoạn trước, một người xin việc được đầ nghị bởi một cơ quan dịch vụ việc làm công cộng sẽ không bị từ chối trừ khi có lý do hợp lệ.

#### 第 48 條

雇主聘僱外國人工作，應檢具有關文件，向中央主管機關申請許可。但有下列情形之一，不須申請許可：

- 一、各級政府及其所屬學術研究機構聘請外國人擔任顧問或研究工作者。
- 二、外國人與在中華民國境內設有戶籍之國民結婚，且獲准居留者。
- 三、受聘僱於公立或經立案之私立大學進行講座、學術研究經教育部認可者。

前項申請許可、廢止許可及其他有關聘僱管理之辦法，由中央主管機關會商中央目的事業主管機關定之。

第一項受聘僱外國人入境前後之健康檢查管理辦法，由中央衛生主管機關會商中央主管機關定之。

前項受聘僱外國人入境後之健康檢查，由中央衛生主管機關指定醫院辦理之；其受指定之資格條件、指定、廢止指定及其他管理事項之辦法，由中央衛生主管機關定之。

受聘僱之外國人健康檢查不合格經限令出國者，雇主應即督促其出國。

中央主管機關對從事第四十六條第一項第八款至第十一款規定工作之外國人，得規定其國別及數額。

#### Đi ề u 48

Sử dụng lao động thuê người nước ngoài để làm việc nên kiểm tra các tài liệu liên quan và nộp đơn xin cơ quan có thẩm quyền trong cho phép. Tuy nhiên, trong một trong các tình huống sau, bạn không cần phải xin giấy phép:

1. Chính quy ề n các cấp và các tổ chức nghiên cứu học thuật của họ sử dụng người nước ngoài làm tư vấn hoặc nhân viên nghiên cứu.
2. Một người nước ngoài k ế t hôn với một công dân có hộ khẩu trong lãnh thổ của Trung Hoa Dân Quốc và được phép ở lại.
3. Những người được tuyển dụng bởi các trường đại học tư thực công lập hoặc tư nhân cho các bài giảng và nghiên cứu học thuật được Bộ Giáo dục phê duyệt.

Các phương pháp xin cấp giấy phép, thu hồi giấy phép và quản lý việc làm khác trong đoạn trước sẽ được xác định bởi cơ quan có thẩm quyền trong khi tham khảo ý ki ế n với cơ quan có thẩm quyền ề n kinh doanh mục đích trung ương.

Mục đầu tiên của các biện pháp quản lý kiểm tra sức khỏe trước và sau khi nhập cảnh của người nước ngoài làm việc sẽ được xác định bởi cơ quan y t ế có thẩm quyền ề n trung ương với sự tư vấn của cơ quan có thẩm quyền ề n trung ương.

Việc kiểm tra sức khỏe của người nước ngoài làm việc trong đoạn trước sẽ được xử lý bởi bệnh viện do cơ quan y t ế trung ương chỉ định, trình độ, chỉ định, chỉ định, bãi bỏ chỉ định và các vấn đ ề quản lý khác đối với bằng cấp được chỉ định sẽ được xác định bởi cơ quan y t ế trung ương.

Sử dụng lao động được tuyển dụng bởi người nước ngoài không vượt qua kiểm tra sức khỏe và đi ra nước ngoài với một lệnh hạn ch ế sẽ ngay lập tức thúc giục họ đi ra nước ngoài.

Cơ quan có thẩm quyền ề n trung ương có thể quy định quốc gia và số lượng người nước ngoài tham gia vào công việc quy định tại Đi ề u 46, khoản 1, khoản 8 đ ề n khoản 11.

#### [第 48-1 條](#)

本國雇主於第一次聘僱外國人從事家庭看護工作或家庭幫傭前，應參加主管機關或其委託非營利組織辦理之聘前講習，並於申請許可時檢附已參加講習之證明文件。

前項講習之對象、內容、實施方式、受委託辦理之資格、條件及其他應遵行事項之辦法，由中央主管機關定之。

Đi ề u 48-1

Trước khi thuê người nước ngoài tham gia vào công việc đi ề u dưỡng trong nước hoặc người giúp việc gia đình, người sử dụng lao động trong nước nên tham gia các hội thảo trước khi đi làm được xử lý bởi cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức phi lợi nhuận của mình và đính kèm giấy chứng nhận tham gia hội thảo khi xin phép.

Cơ quan có thẩm quyền sẽ xác định các đối tượng, nội dung, phương pháp thực hiện, trình độ, đi ề u kiện để quản lý ủy thác và các vấn đề khác phải tuân thủ trong đoạn trước.

### 第 49 條

各國駐華使領館、駐華外國機構、駐華各國際組織及其人員聘僱外國人工作，應向外交部申請許可；其申請許可、廢止許可及其他有關聘僱管理之辦法，由外交部會商中央主管機關定之。

Đi ề u 49

Các đại sứ quán và lãnh sự quán nước ngoài tại Trung Quốc, các cơ quan nước ngoài ở Trung Quốc, các tổ chức quốc tế ở Trung Quốc và nhân sự của họ nên xin giấy phép của Bộ Ngoại giao, đơn xin cấp phép, bãi bỏ giấy phép và các phương pháp quản lý việc làm khác sẽ được xác định bởi ngoại giao. Bộ tư vấn với cơ quan có thẩm quyền sẽ thi ề t lập nó.

### 第 50 條

雇主聘僱下列學生從事工作，得不受第四十六條第一項規定之限制；其工作時間除寒暑假外，每星期最長為二十小時：

- 一、就讀於公立或已立案私立大專校院之外國留學生。
- 二、就讀於公立或已立案私立高級中等以上學校之僑生及其他華裔學生。

Đi ề u 50

Sử dụng lao động thuê những sinh viên sau đây để làm việc có thể không phải tuân theo các hạn chế được quy định tại Đi ề u 46, Khoản 1, giờ làm việc của họ sẽ lên tới 20 giờ mỗi tuần trừ kỳ nghỉ mùa đông và mùa hè:

1. Sinh viên nước ngoài học tập tại các trường cao đẳng và đại học công lập hoặc tư nhân đã nộp hồ sơ.
2. Người Hoa ở nước ngoài và những sinh viên gốc Hoa khác đang theo học tại các trường trung học công lập hoặc tư thực.

### 第 51 條

雇主聘僱下列外國人從事工作，得不受第四十六條第一項、第三項、第四十七條、第五十二條、第五十三條第三項、第四項、第五十七條第五款、第七十二條第四款及第七十四條規定之限制，並免依第五十五條規定繳納就業安定費：

- 一、獲准居留之難民。
- 二、獲准在中華民國境內連續受聘僱從事工作，連續居留滿五年，品行端正，且有住所者。
- 三、經獲准與其在中華民國境內設有戶籍之直系血親共同生活者。

四、經取得永久居留者。

前項第一款、第三款及第四款之外國人得不經雇主申請，逕向中央主管機關申請許可。

外國法人為履行承攬、買賣、技術合作等契約之需要，須指派外國人在中華民國境內從事第四十六條第一項第一款或第二款契約範圍內之工作，於中華民國境內未設立分公司或代表人辦事處者，應由訂約之事業機構或授權之代理人，依第四十八條第二項及第三項所發布之命令規定申請許可。

Đi ề u 51

Sử dụng lao động sử dụng những người nước ngoài sau đây để làm việc không phải tuân theo Đi ề u 46, Đoạn 1, 3, 47, 52, 53, 3 và 4, Đi ề u 57, Khoản 5, Đi ề u 72, Khoản 4 và Đi ề u 74 sẽ không phải tuân theo các hạn chế quy định tại Đi ề u 55 và được miễn trả phí bảo đảm việc làm theo Đi ề u 55:

1. Người tị nạn được phép ở lại.
2. Được chấp thuận cho việc làm và việc làm liên tục trong lãnh thổ của Trung Hoa Dân Quốc, ở lại năm năm liên tiếp, với hành vi tốt, và có chỗ ở.
3. Những người được phép sống với người thân có máu ngay lập tức có hộ khẩu tại Trung Hoa Dân Quốc.
4. Những người đã có được thường trú.

Người nước ngoài theo đoạn 1, 3 và 4 của đoạn trước có thể nộp đơn xin cơ quan có thẩm quyền trung ương cho phép mà không cần áp dụng của người sử dụng lao động.

Để đáp ứng các nhu cầu về chủ trương, bán hàng, hợp tác kỹ thuật và các hợp đồng khác, một pháp nhân nước ngoài phải chỉ định một người nước ngoài thực hiện công việc trong phạm vi của đoạn đầu tiên hoặc đoạn thứ hai của Đi ề u 46, đoạn 1, trong lãnh thổ của Trung Hoa Dân Quốc Đối với việc thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện, tổ chức kinh doanh theo hợp đồng hoặc đại lý được ủy quyền n phải xin phép theo các lệnh được ban hành tại Đi ề u 48, đoạn 2 và 3.

## 第 52 條

聘僱外國人從事第四十六條第一項第一款至第七款及第十一款規定之工作，許可期間最長為三年，期滿有繼續聘僱之需要者，雇主得申請展延。

聘僱外國人從事第四十六條第一項第八款至第十款規定之工作，許可期間最長為三年。有重大特殊情形者，雇主得申請展延，其情形及期間由行政院以命令定之。但屬重大工程者，其展延期間，最長以六個月為限。

前項每年得引進總人數，依外籍勞工聘僱警戒指標，由中央主管機關邀集相關機關、勞工、雇主、學者代表協商之。

受聘僱之外國人於聘僱許可期間無違反法令規定情事而因聘僱關係終止、聘僱許可期間屆滿出國或因健康檢查不合格經返國治療再檢查合格者，得再入國工作。但從事第四十六條第一項第八款至第十款規定工作之外國人，其在中華民國境內工作期間，累計不得逾十二年，且不適用前條第一項第二款之規定。

前項但書所定之外國人於聘僱許可期間，得請假返國，雇主應予同意；其請假方式、日數、程序及其他相關事項之辦法，由中央主管機關定之。

從事第四十六條第一項第九款規定家庭看護工作之外國人，且經專業訓練或自力學習，而有特



殊表現，符合中央主管機關所定之資格、條件者，其在中華民國境內工作期間累計不得逾十四年。

前項資格、條件、認定方式及其他相關事項之標準，由中央主管機關會商中央目的事業主管機關定之。

#### Đi ề u 52

Việc làm của người nước ngoài để thực hiện công việc quy định tại Đì ề u 46, Đoạn 1, Đoạn 1 đ ế n Đoạn 7 và Đoạn 11, thời gian cho phép tối đa là ba năm và người sử dụng lao động có thể đăng ký tham gia triển lãm n ế u nhu cầu ti ế p tục h ế t hạn việc làm Trì hoãn.

Thời hạn tối đa của giấy phép là ba năm để người nước ngoài làm việc để thực hiện công việc quy định tại Đì ề u 46, Đoạn 1, đ oạn 8 đ ế n 10. Trong trường hợp có hoàn cảnh đặc biệt lớn, người sử dụng lao động có thể nộp đơn xin gia hạn, và hoàn cảnh và thời gian sẽ được xác định theo lệnh của Nhân dân đì ề u hành. Tuy nhiên, đối với một dự án lớn, thời gian gia hạn được giới hạn trong sáu tháng.

Trong đoạn trước, tổng số người sẽ được giới thiệu hàng năm. Theo việc làm của một lao động nước ngoài có vòng cảnh sát, cơ quan có thẩm quy ề n trung ương sẽ mời các cơ quan, người lao động, người sử dụng lao động và đại diện học tập có liên quan để đàm phán.

Những người được tuyển dụng bởi người nước ngoài không vi phạm các quy định của pháp luật trong thời gian giấy phép lao động, nhưng bị chấm dứt do mối quan hệ việc làm, đã đi ra nước ngoài sau khi h ế t hạn giấy phép lao động, hoặc đã qua kiểm tra y t ế và trở v ề nước để kiểm tra lại do không đủ tiêu chuẩn kiểm tra y t ế . Tuy nhiên, người nước ngoài tham gia vào công việc quy định tại Đì ề u 46, khoản 1, đ oạn 8 đ ế n 10, sẽ không được tích lũy quá m ười hai năm khi làm việc trong lãnh thổ của Trung Hoa Dân Quốc. Quy định.

Người nước ngoài có thể nghỉ phép để trở v ề nước trong thời gian cho phép làm việc theo quy định tại văn bản trước đó và người sử dụng lao động sẽ đồng ý, phương thức nghỉ phép, ngày, thủ tục và các vấn đ ề liên quan khác sẽ được xác định bởi cơ quan có thẩm quy ề n trung ương.

Những người đang làm công việc chăm sóc tại nhà theo quy định tại Đì ề u 46, Khoản 1, Khoản 9 và đã trải qua đào tạo chuyên môn hoặc tự học, và có hiệu suất đặc biệt, và đáp ứng các tiêu chuẩn và đì ề u kiện do cơ quan có thẩm quy ề n trung ương, làm việc tại Cộng hòa Trung Quốc Thời gian tích lũy không quá 14 năm.

Các tiêu chí v ề trình độ, đì ề u kiện, phương pháp xác định và các vấn đ ề liên quan khác trong đoạn trước sẽ được xác định bởi cơ quan có thẩm quy ề n trung ương tham khảo ý ki ế n với cơ quan có thẩm quy ề n kinh doanh mục đích trung ương.

#### 第 53 條

雇主聘僱之外國人於聘僱許可有效期間內，如需轉換雇主或受聘僱於二以上之雇主者，應由新雇主申請許可。申請轉換雇主時，新雇主應檢附受聘僱外國人之離職證明文件。

第五十一條第一項第一款、第三款及第四款規定之外國人已取得中央主管機關許可者，不適用前項之規定。

受聘僱從事第四十六條第一項第一款至第七款規定工作之外國人轉換雇主或工作者，不得從事同條項第八款至第十一款規定之工作。



受聘僱從事第四十六條第一項第八款至第十一款規定工作之外國人，不得轉換雇主或工作。但有第五十九條第一項各款規定之情事，經中央主管機關核准者，不在此限。

前項受聘僱之外國人經許可轉換雇主或工作者，其受聘僱期間應合併計算之，並受第五十二條規定之限制。

#### Đi ề u 53

N ề u chủ lao động thuê người nước ngoài trong thời gian hiệu lực của giấy phép lao động, n ề u chủ lao động cần thay đổi chủ lao động hoặc được sử dụng bởi hơn hai chủ lao động, chủ lao động mới nên xin giấy phép. Khi nộp đơn xin thay đổi người sử dụng lao động, người sử dụng lao động mới nên đính kèm giấy chứng nhận rời khỏi người nước ngoài làm việc.

Các quy định của đoạn trước sẽ không áp dụng đối với người nước ngoài đã được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền trung ương theo quy định tại Đi ề u 51, khoản 1, đoạn 1, 3 và 4

Người nước ngoài được tuyển dụng để tham gia vào công việc quy định tại Đi ề u 46, Đoạn 1, Đoạn 1 đ ế n 7 không được tham gia vào công việc được quy định tại các Đoạn 8 đ ế n 11 của cùng một Đi ề u.

Người nước ngoài được tuyển dụng để tham gia vào công việc quy định tại Đi ề u 46, Đoạn 1, Đoạn 8 đ ế n 11 không được chuyển đổi người sử dụng lao động hoặc công việc. Tuy nhiên, có những trường hợp được quy định trong đoạn đầu của Đi ề u 59, không giới hạn ở những trường hợp được phê duyệt bởi cơ quan có thẩm quyền trung ương.

Người nước ngoài làm việc trong đoạn trước được phép chuyển đổi người sử dụng lao động hoặc người lao động với sự cho phép, và thời gian làm việc của họ sẽ được tính toán k ế t hợp và tuân theo các hạn ch ế được quy định trong Đi ề u 52.

#### 第 54 條

雇主聘僱外國人從事第四十六條第一項第八款至第十一款規定之工作，有下列情事之一者，中央主管機關應不予核發招募許可、聘僱許可或展延聘僱許可之一部或全部；其已核發招募許可者，得中止引進：

- 一、於外國人預定工作之場所有第十條規定之罷工或勞資爭議情事。
- 二、於國內招募時，無正當理由拒絕聘僱公立就業服務機構所推介之人員或自行前往求職者。
- 三、聘僱之外國人行蹤不明或藏匿外國人達一定人數或比率。
- 四、曾非法僱用外國人工作。
- 五、曾非法解僱本國勞工。
- 六、因聘僱外國人而降低本國勞工勞動條件，經當地主管機關查證屬實。
- 七、聘僱之外國人妨害社區安寧秩序，經依社會秩序維護法裁處。
- 八、曾非法扣留或侵占所聘僱外國人之護照、居留證件或財物。
- 九、所聘僱外國人遣送出國所需旅費及收容期間之必要費用，經限期繳納屆期不繳納。
- 十、於委任招募外國人時，向私立就業服務機構要求、期約或收受不正利益。
- 十一、於辦理聘僱外國人之申請許可、招募、引進或管理事項，提供不實或失效資料。
- 十二、刊登不實之求才廣告。
- 十三、不符申請規定經限期補正，屆期未補正。
- 十四、違反本法或依第四十八條第二項、第三項、第四十九條所發布之命令。

十五、違反職業安全衛生法規定，致所聘僱外國人發生死亡、喪失部分或全部工作能力，且未依法補償或賠償。

十六、其他違反保護勞工之法令情節重大者。

前項第三款至第十六款規定情事，以申請之日前二年內發生者為限。

第一項第三款之人數、比率，由中央主管機關公告之。

Đi ề u 54

N ề u chủ lao động thuê người nước ngoài để thực hiện công việc quy định tại Đi ề u 46, khoản 1, đoạn 8 đ ể n 11, cơ quan có thẩm quyền trung ương sẽ không phê duyệt giấy phép tuyển dụng, giấy phép tuyển dụng hoặc gia hạn việc làm n ề u xảy ra một trong các trường hợp sau đây Một phần hoặc toàn bộ giấy phép, những người đã phê duyệt giấy phép tuyển dụng có thể tạm dừng giới thiệu:

1. Có các cuộc đình công hoặc tranh chấp lao động quy định tại Đi ề u 10 tại nơi người nước ngoài dự ki ế n làm việc.
2. Khi tuyển dụng ở Trung Quốc, không có lý do chính đáng nào để từ chối tuyển dụng một người được giới thiệu bởi một cơ quan dịch vụ việc làm công cộng hoặc tự mình đi xin việc
3. Thuê người nước ngoài mà không rõ nơi ở hoặc giấu một số lượng hoặc tỷ lệ người nước ngoài nhất định.
4. Tôi đã thuê người nước ngoài làm việc bất hợp pháp.
5. Tôi đã sa thải lao động trong nước bất hợp pháp.
6. Việc giảm các đi ề u kiện lao động của lực lượng lao động quốc gia do việc làm của người nước ngoài được xác minh bởi cơ quan có thẩm quyền địa phương.
7. Thuê người nước ngoài để cản trở hòa bình và trật tự của cộng đồng, và duy trì hình phạt theo trật tự xã hội.
8. Đã giam giữ hoặc lấn chi ế m trái phép hộ chi ế u, giấy chứng nhận cư trú hoặc tài sản của người nước ngoài làm việc.
9. Chi phí đi lại và các chi phí cần thi ế t trong thời gian bị giam giữ cho người nước ngoài thuê được gửi ra nước ngoài sẽ không được thanh toán trong thời hạn.
10. Khi bổ nhiệm và tuyển dụng người nước ngoài, yêu cầu từ các cơ quan dịch vụ việc làm tư nhân, các cuộc hẹn hợp đồng hoặc chấp nhận lợi ích không công bằng.
11. Cung cấp thông tin sai lệch hoặc không hợp lệ khi xử lý đơn xin giấy phép, tuyển dụng, giới thiệu hoặc quản lý người nước ngoài.
12. Quảng cáo phi thực tế .
13. Không tuân thủ các quy định của ứng dụng được sửa chữa trong một thời hạn, nhưng không có sự đi ề u chỉnh nào được thực hiện trong thời hạn.
14. Vi phạm luật này hoặc lệnh được ban hành theo Đi ề u 48, Đoạn 2, 3 và 49.
15. Vi phạm các quy định của Luật Sức khỏe và An toàn Lao động, dẫn đ ể n tử vong hoặc mất một phần hoặc toàn bộ khả năng làm việc của người nước ngoài làm việc, mà không được bồi thường hoặc bồi thường theo luật.
16. Vi phạm nghiêm trọng khác của pháp luật và quy định bảo hộ lao động.

Các trường hợp quy định trong các đoạn từ 3 đến 16 của đoạn trước sẽ được giới hạn trong các trường hợp xảy ra trong vòng hai năm trước ngày nộp đơn.

Số lượng và tỷ lệ của đoạn đầu tiên của đoạn 3 sẽ được cơ quan có thẩm quyền trung ương công bố.

#### 第 55 條

雇主聘僱外國人從事第四十六條第一項第八款至第十款規定之工作，應向中央主管機關設置之就業安定基金專戶繳納就業安定費，作為加強辦理有關促進國民就業、提升勞工福祉及處理有關外國人聘僱管理事務之用。

前項就業安定費之數額，由中央主管機關考量國家經濟發展、勞動供需及相關勞動條件，並依其行業別及工作性質會商相關機關定之。

雇主或被看護者符合社會救助法規定之低收入戶或中低收入戶、依身心障礙者權益保障法領取生活補助費，或依老人福利法領取中低收入生活津貼者，其聘僱外國人從事第四十六條第一項第九款規定之家庭看護工作，免繳納第一項之就業安定費。

第一項受聘僱之外國人有連續曠職三日失去聯繫或聘僱關係終止之情事，經雇主依規定通知而廢止聘僱許可者，雇主無須再繳納就業安定費。雇主未依規定期限繳納就業安定費者，得寬限三十日；於寬限期滿仍未繳納者，自寬限期滿之翌日起至完納前一日止，每逾一日加徵其未繳就業安定費百分之零點三滯納金。但以其未繳之就業安定費百分之三十為限。加徵前項滯納金三十日後，雇主仍未繳納者，由中央主管機關就其未繳納之就業安定費及滯納金移送強制執行，並得廢止其聘僱許可之一部或全部。

主管機關並應定期上網公告基金運用之情形及相關會議紀錄。

#### Đi ề u 55

Sử dụng lao động thuê người nước ngoài để thực hiện công việc quy định tại Đi ề u 46, Đoạn 1, đoạn 8 đến 10, sẽ trả phí bảo đảm việc làm cho tài khoản đặc biệt của Quỹ An ninh việc làm do cơ quan có thẩm quyền trung ương thành lập như một bước để tăng cường xử lý các biện pháp liên quan để thúc đẩy việc làm quốc gia, Để cải thiện phúc lợi của người lao động và để đối phó với quản lý việc làm của người nước ngoài.

Mức phí bảo đảm việc làm trong đoạn trước sẽ được xác định bởi cơ quan có thẩm quyền trung ương trong việc xem xét phát triển kinh tế quốc gia, cung và cầu lao động, và các đi ề u kiện lao động liên quan, và được xác định theo sự tư vấn của cơ quan có liên quan phù hợp với loại ngành và tính chất công việc.

Người sử dụng lao động hoặc người chăm sóc đáp ứng các hộ gia đình có thu nhập thấp hoặc thu nhập thấp theo quy định của Luật Hỗ trợ xã hội và nhận trợ cấp sinh hoạt theo Luật Bảo vệ Quy ề n và Quy ề n lợi của Người khuyết tật hoặc nhận trợ cấp sinh hoạt thu nhập thấp và trung bình theo Luật Phúc lợi Người cao tuổi. Tham gia vào công việc chăm sóc gia đình quy định tại Đi ề u 46, Khoản 1, Khoản 9 sẽ được miễn phí bảo đảm việc làm trong Khoản 1.

Trong trường hợp đầu tiên, nếu một người nước ngoài đã được tuyển dụng đã mất liên lạc trong ba ngày liên tiếp vắng mặt hoặc mối quan hệ việc làm đã bị chấm dứt, người sử dụng lao động không cần phải trả phí bảo đảm việc làm nếu giấy phép lao động bị thu hồi theo thông báo của người sử dụng lao động theo quy định. Người sử dụng lao động không thanh toán phí bảo đảm việc làm trong thời hạn quy

định sẽ được cấp thời gian ân hạn là 30 ngày, những người chưa trả thời gian ân hạn, kể từ ngày hết hạn ân hạn đến ngày trước khi hoàn thành thanh toán, việc làm không được trả lương của họ sẽ bị đánh thuế mỗi ngày hơn một ngày. Phí bảo mật là 0,3%. Tuy nhiên, nó được giới hạn ở 30% phí bảo đảm việc làm còn tồn đọng. Ba mươi ngày sau khi áp dụng phí thanh toán trễ trong đoạn trước, nếu chủ lao động vẫn không trả, cơ quan có thẩm quyền trung ương sẽ thực thi việc chuyển phí bảo đảm việc làm chưa trả và phí thanh toán trễ, và có thể bãi bỏ một phần hoặc tất cả giấy phép lao động. Cơ quan có thẩm quyền cũng nên thường xuyên công bố tình trạng sử dụng quỹ và biên bản cuộc họp liên quan trực tiếp.

#### 第 56 條

受聘僱之外國人有連續曠職三日失去聯繫或聘僱關係終止之情事，雇主應於三日內以書面載明相關事項通知當地主管機關、入出國管理機關及警察機關。但受聘僱之外國人有曠職失去聯繫之情事，雇主得以書面通知入出國管理機關及警察機關執行查察。

受聘僱外國人有遭受雇主不實之連續曠職三日失去聯繫通知情事者，得向當地主管機關申訴。經查證確有不實者，中央主管機關應撤銷原廢止聘僱許可及限令出國之行政處分。

#### Đi ề u 56

Người nước ngoài làm việc đã mất liên lạc trong ba ngày liên tục vắng mặt hoặc chấm dứt quan hệ lao động, người sử dụng lao động phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền địa phương, cơ quan quản lý nhập cư và cơ quan cảnh sát về các vấn đề liên quan bằng văn bản trong vòng ba ngày. Tuy nhiên, nếu người nước ngoài làm việc đã mất liên lạc do vắng mặt, người sử dụng lao động có thể thông báo cho ban quản lý xuất cảnh và cơ quan cảnh sát bằng văn bản để thực hiện đi ề u tra.

Việc làm của người nước ngoài đã phải chịu sự vắng mặt của người sử dụng lao động không đúng sự thật trong ba ngày liên tiếp và mất liên lạc với tình hình thông báo có thể kháng cáo lên cơ quan có thẩm quyền địa phương. Nếu được xác minh là không đúng sự thật, cơ quan có thẩm quyền trung ương sẽ thu hồi hình phạt hành chính ban đầu vì thu hồi giấy phép lao động và hạn chế lệnh ra nước ngoài.

#### 第 57 條

雇主聘僱外國人不得有下列情事：

- 一、聘僱未經許可、許可失效或他人所申請聘僱之外國人。
- 二、以本人名義聘僱外國人為他人工作。
- 三、指派所聘僱之外國人從事許可以外之工作。
- 四、未經許可，指派所聘僱從事第四十六條第一項第八款至第十款規定工作之外國人變更工作場所。
- 五、未依規定安排所聘僱之外國人接受健康檢查或未依規定將健康檢查結果函報衛生主管機關。
- 六、因聘僱外國人致生解僱或資遣本國勞工之結果。
- 七、對所聘僱之外國人以強暴脅迫或其他非法之方法，強制其從事勞動。
- 八、非法扣留或侵占所聘僱外國人之護照、居留證件或財物。
- 九、其他違反本法或依本法所發布之命令。

#### Đi ề u 57

Sử dụng lao động sử dụng lao động nước ngoài không phải có các trường hợp sau đây:

1. Việc làm của người nước ngoài mà không được phép, vô hiệu của giấy phép hoặc ứng dụng của người khác để thuê.
2. Thuê người nước ngoài để làm việc cho người khác dưới tên riêng của tôi.
3. Chỉ định người nước ngoài được thuê để làm công việc khác ngoài giấy phép.
4. Bổ nhiệm những người được thuê đang tham gia vào công việc quy định tại Điều 46, khoản 1, đoạn 8 để n 10, để thay đổi nơi làm việc mà không được phép.
5. Không sắp xếp việc làm của người nước ngoài để kiểm tra sức khỏe theo quy định hoặc không báo cáo kết quả kiểm tra sức khỏe cho cơ quan y tế có thẩm quyền.
6. Kết quả sa thải hoặc sa thải lao động trong nước do việc làm của người nước ngoài.
7. Buộc người nước ngoài được người nước ngoài thuê để buộc họ lao động bằng cách hăm hiếp hoặc các phương pháp bất hợp pháp khác.
8. Giám giữ bất hợp pháp hoặc lấn chiếm hộ chiếu, giấy chứng nhận cư trú hoặc tài sản của người nước ngoài làm việc.
9. Các lệnh khác được ban hành vi phạm luật này hoặc ban hành theo luật này.

#### 第 58 條

外國人於聘僱許可有效期間內，因不可歸責於僱主之原因出國、死亡或發生行蹤不明之情事經依規定通知入出國管理機關及警察機關滿六個月仍未查獲者，僱主得向中央主管機關申請遞補。僱主聘僱外國人從事第四十六條第一項第九款規定之家庭看護工作，因不可歸責之原因，並有下列情事之一者，亦得向中央主管機關申請遞補：

- 一、外國人於入出國機場或收容單位發生行蹤不明之情事，依規定通知入出國管理機關及警察機關。
- 二、外國人於僱主處所發生行蹤不明之情事，依規定通知入出國管理機關及警察機關滿三個月仍未查獲。
- 三、外國人於聘僱許可有效期間內經僱主同意轉換僱主或工作，並由新僱主接續聘僱或出國者。前二項遞補之聘僱許可期間，以補足原聘僱許可期間為限；原聘僱許可所餘期間不足六個月者，不予遞補。

#### Điều 58

Nếu một người nước ngoài ra nước ngoài, chết, hoặc không rõ hoàn cảnh vì lý do không thể đổ lỗi cho người sử dụng lao động trong thời hạn hiệu lực của giấy phép lao động, nếu anh ta đã được thông báo theo quy định cho cơ quan quản lý nhập cư và cơ quan cảnh sát, và anh ta đã không bị bắt trong vòng sáu tháng, người sử dụng lao động có thể bị bắt giữ trong vòng sáu tháng. Các cơ quan có thẩm quyền trung ương áp dụng để bổ sung.

Người sử dụng lao động thuê người nước ngoài tham gia vào công việc chăm sóc tại nhà theo quy định tại Điều 46, khoản 1, khoản 9, vì lý do vượt quá trách nhiệm, và bất kỳ trường hợp nào sau đây, cũng có thể nộp đơn lên cơ quan có thẩm quyền trung ương để bồi thường:

1. Một người nước ngoài không bị ế t nơi ở tại sân bay hoặc đơn vị lưu trú đi vào hoặc rời khỏi đất nước sẽ thông báo cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và cơ quan cảnh sát theo quy định.



2. Một người nước ngoài không rõ nơi ở trong cơ sở của người sử dụng lao động sẽ được thông báo cho cơ quan quản lý nhập cư và cơ quan cảnh sát theo quy định và đã không bị phát hiện trong ba tháng.

3. Một người nước ngoài thay đổi người sử dụng lao động hoặc làm việc với sự đồng ý của người sử dụng lao động trong thời hạn hiệu lực của giấy phép lao động, và người sử dụng lao động mới tiếp tục thuê hoặc đi ra nước ngoài.

Thời hạn của giấy phép lao động được bổ sung trong hai đoạn trước sẽ được giới hạn trong thời gian bổ sung giấy phép lao động ban đầu, nếu thời gian còn lại của giấy phép lao động ban đầu ít hơn sáu tháng, sẽ không được bổ sung.

### 第 59 條

外國人受聘僱從事第四十六條第一項第八款至第十一款規定之工作，有下列情事之一者，經中央主管機關核准，得轉換雇主或工作：

- 一、雇主或被看護者死亡或移民者。
- 二、船舶被扣押、沈沒或修繕而無法繼續作業者。
- 三、雇主關廠、歇業或不依勞動契約給付工作報酬經終止勞動契約者。
- 四、其他不可歸責於受聘僱外國人之事由者。

前項轉換雇主或工作之程序，由中央主管機關另定之。

#### Đi ề u 59

Người nước ngoài được thuê để tham gia vào công việc quy định tại Đi ề u 46, khoản 1, khoản 8 đ ề n khoản 11, người có bất kỳ trường hợp nào sau đây có thể, sau khi được cơ quan có thẩm quyền trung ương chấp thuận, thay đổi người sử dụng lao động hoặc công việc của họ:

1. Chủ lao động hoặc người chăm sóc ch ế t hoặc di cư.
2. Những người đã bị bắt, chìm hoặc sửa chữa và không thể tiếp tục hoạt động.
3. Người sử dụng lao động đóng cửa nhà máy, ra khỏi doanh nghiệp hoặc không trả thù lao lao động theo hợp đồng lao động và hợp đồng lao động bị chấm dứt.
4. Những lý do khác không thể đổ lỗi cho việc làm của người nước ngoài.

Các thủ tục thay đổi người sử dụng lao động hoặc công việc trong đoạn trước sẽ được xác định riêng bởi cơ quan có thẩm quyền trung ương.

### 第 60 條

雇主所聘僱之外國人，經入出國管理機關依規定遣送出國者，其遣送所需之旅費及收容期間之必要費用，應由下列順序之人負擔：

- 一、非法容留、聘僱或媒介外國人從事工作者。
- 二、遣送事由可歸責之雇主。
- 三、被遣送之外國人。

前項第一款有數人者，應負連帶責任。

第一項費用，由就業安定基金先行墊付，並於墊付後，由該基金主管機關通知應負擔者限期繳納；屆期不繳納者，移送強制執行。雇主所繳納之保證金，得檢具繳納保證金款項等相關證明文件，向中央主管機關申請返還。

#### Đi ề u 60



Nếu một người nước ngoài làm việc bởi một người sử dụng lao động được cơ quan di trú hồi hương theo quy định, chi phí đi lại và các chi phí cần thiết trong thời gian hồi hương sẽ được áp dụng theo thứ tự sau đây:

1. Cung cấp bất hợp pháp, thuê hoặc trung gian người nước ngoài làm công nhân.
2. Chủ lao động có trách nhiệm hồi hương.
3. Bị trục xuất người nước ngoài.

Số người trong đoạn đầu tiên của đoạn trước phải chịu trách nhiệm chung và nghiêm trọng.

Khoản phí đầu tiên sẽ được trả trước bởi Quỹ bảo đảm việc làm và sau khi thanh toán tạm ứng, cơ quan có thẩm quyền của quỹ sẽ thông báo cho người phải trả trong thời hạn; nếu khoản thanh toán không được thực hiện trong khoảng thời gian quy định thì sẽ được chuyển sang thực hiện bắt buộc. Khoản tiền gửi được sử dụng bởi chủ lao động có thể được phát hành với các tài liệu hỗ trợ có liên quan như thanh toán tiền gửi và áp dụng cho cơ quan có thẩm quyền trung ương để hoàn trả.

### 第 61 條

外國人在受聘僱期間死亡，應由雇主代為處理其有關喪葬事務。

#### Điều 61

Nếu một người nước ngoài chết trong khi làm việc của mình, người sử dụng lao động nên thay mặt anh ta xử lý các công việc tang lễ.

### 第 62 條

主管機關、入出國管理機關、警察機關、海岸巡防機關或其他司法警察機關得指派人員攜帶證明文件，至外國人工作之場所或可疑有外國人違法工作之場所，實施檢查。

對前項之檢查，雇主、雇主代理人、外國人及其他有關人員不得規避、妨礙或拒絕。

#### Điều 62

Cơ quan có thẩm quyền, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, cơ quan cảnh sát, cơ quan tuần tra ven biển hoặc cơ quan cảnh sát tư pháp khác có thể chỉ định nhân viên mang tài liệu chứng nhận để nơi người nước ngoài làm việc hoặc nơi nghi ngờ làm việc bất hợp pháp của người nước ngoài để kiểm tra.

Người sử dụng lao động, đại lý sử dụng lao động, người nước ngoài và nhân viên có liên quan khác sẽ không trốn tránh, cản trở hoặc từ chối kiểm tra đoạn trước.

## 第六章 罰則

### Chương VI Hình phạt

### 第 63 條

違反第四十四條或第五十七條第一款、第二款規定者，處新臺幣十五萬元以上七十五萬元以下罰鍰。五年內再違反者，處三年以下有期徒刑、拘役或科或併科新臺幣一百二十萬元以下罰金。法人之代表人、法人或自然人之代理人、受僱人或其他從業人員，因執行業務違反第四十四條或第五十七條第一款、第二款規定者，除依前項規定處罰其行為人外，對該法人或自然人亦科處前項之罰鍰或罰金。

#### Điều 63

Những người vi phạm Điều 44 hoặc Điều 57 Đoạn 1 và 2 sẽ bị phạt 150.000 Đài tệ đến 750.000 Đài tệ. Bất cứ ai vi phạm pháp luật trong vòng năm năm sẽ bị kết án tù có thời hạn dưới ba năm, bị giam giữ hoặc giam cầm hoặc phạt tiền 1,2 triệu Đài tệ.

Nếu một đại diện của một pháp nhân, một đại lý của một pháp nhân hoặc một thể nhân, một công chức hoặc các học viên khác vi phạm các quy định tại Điều 44 hoặc Khoản 1 và 2 của Điều 57 do thực hiện công việc kinh doanh của mình, anh ta sẽ bị trừng phạt theo đoạn trước. Ngoài thủ phạm, pháp nhân hoặc thể nhân cũng phải chịu các khoản tiền phạt hoặc tiền phạt trong đoạn trước.

#### 第 64 條

違反第四十五條規定者，處新臺幣十萬元以上五十萬元以下罰鍰。五年內再違反者，處一年以下有期徒刑、拘役或科或併科新臺幣六十萬元以下罰金。

意圖營利而違反第四十五條規定者，處三年以下有期徒刑、拘役或科或併科新臺幣一百二十萬元以下罰金。

法人之代表人、法人或自然人之代理人、受僱人或其他從業人員，因執行業務違反第四十五條規定者，除依前二項規定處罰其行為人外，對該法人或自然人亦科處各該項之罰鍰或罰金。

#### Điều 64

Những người vi phạm Điều 45 sẽ bị phạt 100.000 Đài tệ đến 500.000 Đài tệ. Nếu người phạm tội bị vi phạm trong vòng năm năm, anh ta sẽ bị phạt tù có thời hạn dưới một năm, giam giữ hình sự hoặc phạt tiền tổng cộng 600.000 Đài tệ.

Bất cứ ai có ý định kiếm lợi nhuận và vi phạm các quy định tại Điều 45 sẽ bị phạt tù có thời hạn không quá ba năm, giam giữ hoặc giam cầm hoặc phạt tiền 1,2 triệu Đài tệ.

Nếu một đại diện của một pháp nhân, một đại lý của một pháp nhân hoặc một thể nhân, một nhân viên hoặc hành nghề khác, vi phạm các quy định của Điều 45 về việc thực hiện công việc của mình, ngoài việc trừng phạt thủ phạm của mình theo hai đoạn trước, pháp nhân hoặc thể nhân Tiền phạt hoặc tiền phạt cho từng hạng mục của chi nhánh.

#### 第 65 條

違反第五條第一項、第二項第一款、第四款、第五款、第三十四條第二項、第四十條第一項第二款、第七款至第九款、第十八款規定者，處新臺幣三十萬元以上一百五十萬元以下罰鍰。

未經許可從事就業服務業務違反第四十條第一項第二款、第七款至第九款、第十八款規定者，依前項規定處罰之。

違反第五條第一項規定經處以罰鍰者，直轄市、縣（市）主管機關應公布其姓名或名稱、負責人姓名，並限期令其改善；屆期未改善者，應按次處罰。

#### Điều 65

Vi phạm Điều 5, đoạn 1, đoạn 2, đoạn 1, đoạn 4, đoạn 5, đoạn 34, bài 34, đoạn 2, bài 40, đoạn 1, đoạn 2, đoạn 7 đến đoạn 9, 3. Những người quy định tại Điều 18 sẽ bị phạt 300.000 Đài tệ đến 1,5 triệu Đài tệ.

Bất cứ ai tham gia kinh doanh dịch vụ việc làm mà không được phép điều 5 vi phạm các quy định của đoạn thứ hai, đoạn thứ bảy đến đoạn thứ chín và đoạn thứ mười tám của Điều 40, sẽ bị trừng phạt theo đoạn trước.

Những người vi phạm đoạn đầu của Điều 5 và bị phạt tiền, chính quy tiền thành phố, quận (thành phố) sẽ công bố tên và tên của những người phụ trách, và để cải thiện họ trong một thời hạn;

#### 第 66 條

違反第四十條第一項第五款規定者，按其要求、期約或收受超過規定標準之費用或其他不正利益相當之金額，處十倍至二十倍罰鍰。

未經許可從事就業服務業務違反第四十條第一項第五款規定者，依前項規定處罰之。

#### Điều 66

Những người vi phạm các quy định tại Điều 40, khoản 1, khoản 5 sẽ bị phạt từ mười đến hai mươi lần theo yêu cầu của họ, thời hạn của hợp đồng hoặc số tiền tương đương với các khoản phí hoặc lợi ích không công bằng khác vượt quá tiêu chuẩn quy định.

Bất cứ ai tham gia kinh doanh dịch vụ việc làm mà không được phép đều vi phạm các quy định của đoạn đầu của Điều 40, và sẽ bị trừng phạt theo các quy định của đoạn trước.

#### 第 67 條

違反第五條第二項第二款、第三款、第六款、第十條、第三十六條第一項、第三十七條、第三十九條、第四十條第一項第一款、第三款、第四款、第六款、第十款至第十七款、第十九款、第二十款、第五十七條第五款、第八款、第九款或第六十二條第二項規定，處新臺幣六萬元以上三十萬元以下罰鍰。

未經許可從事就業服務業務違反第四十條第一項第一款、第三款、第四款、第六款或第十款規定者，依前項規定處罰之。

#### Điều 67

Vi phạm Điều 5, đoạn 2, đoạn 2, đoạn 3, đoạn 6, điều 10, điều 36, đoạn 1, điều 37, điều 39, điều 40, đoạn 1, đoạn 1 Mục 1, Đoạn 3, Đoạn 4, Đoạn 6, Đoạn 10 đến Đoạn 17, Đoạn 19, Đoạn 20, Đoạn 5, Đoạn 5, Đoạn 8, Đoạn Điều 9 hoặc Điều 62, Khoản 2 quy định phạt tiền từ 60.000 đến 300.000 Đài tệ.

Bất cứ ai tham gia kinh doanh dịch vụ việc làm mà không được phép đều vi phạm các quy định của đoạn thứ nhất, đoạn thứ ba, đoạn thứ tư, đoạn thứ sáu hoặc đoạn thứ mười của Điều 40, sẽ bị trừng phạt theo đoạn trước.

#### 第 68 條

違反第九條、第三十三條第一項、第四十一條、第四十三條、第五十六條第一項、第五十七條第三款、第四款或第六十一條規定者，處新臺幣三萬元以上十五萬元以下罰鍰。

違反第五十七條第六款規定者，按被解僱或資遣之人數，每人處新臺幣二萬元以上十萬元以下罰鍰。

違反第四十三條規定之外國人，應即令其出國，不得再於中華民國境內工作。

違反第四十三條規定或有第七十四條第一項、第二項規定情事之外國人，經限期令其出國，屆期不出國者，入出國管理機關得強制出國，於未出國前，入出國管理機關得收容之。

#### Điều 68

Vi phạm Điều 9, Khoản 1 Điều 33, Điều 41, Điều 43, Điều 56 Khoản 1, Điều 57 Khoản 3, 4 hoặc 6 Những người quy định tại Điều 11 sẽ bị phạt 30.000 Đài tệ đến 150.000 Đài tệ.

Những người vi phạm các quy định tại Điều 57, khoản 6, sẽ bị phạt 20.000 Đài tệ đến 100.000 Đài tệ mỗi người theo số người bị sa thải hoặc bị sa thải.

Người nước ngoài vi phạm các quy định tại Điều 43 sẽ được lệnh rời khỏi đất nước ngay lập tức và không còn làm việc trong lãnh thổ của Trung Hoa Dân Quốc.

Người nước ngoài vi phạm Điều 43 hoặc đoạn thứ nhất và thứ hai của Điều 74 sẽ được lệnh rời khỏi đất nước trong một thời hạn. Trước đó, các cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có thể được cung cấp.

#### 第 69 條

私立就業服務機構有下列情事之一者，由主管機關處一年以下停業處分：

- 一、違反第四十條第一項第四款至第六款、第八款或第四十五條規定。
- 二、同一事由，受罰鍰處分三次，仍未改善。
- 三、一年內受罰鍰處分四次以上。

#### Điều 69

Nếu một cơ quan dịch vụ việc làm tư nhân có một trong những trường hợp sau đây, nó sẽ bị cơ quan có thẩm quyền tước phạt vì đình chỉ kinh doanh trong vòng một năm:

1. Vi phạm các quy định tại Điều 40, khoản 1, khoản 4 đến khoản 6, khoản 8 hoặc Điều 45.
2. Vì lý do tương tự, anh ta đã bị phạt ba lần và vẫn không được cải thiện.
3. Bị phạt hơn bốn lần trong một năm.

#### 第 70 條

私立就業服務機構有下列情事之一者，主管機關得廢止其設立許可：

- 一、違反第三十八條、第四十條第一項第二款、第七款、第九款、第十四款、第十八款規定。
- 二、一年內受停業處分二次以上。

私立就業服務機構經廢止設立許可者，其負責人或代表人於五年內再行申請設立私立就業服務機構，主管機關應不予受理。

#### Điều 70

Nếu một cơ quan dịch vụ việc làm tư nhân có một trong những trường hợp sau đây, cơ quan có thẩm quyền có thể thu hồi giấy phép thành lập:

1. Vi phạm Điều 38, Điều 40, Đoạn 1, Đoạn 2, Đoạn 7, Đoạn 9, Đoạn 14, Đoạn 14 và Đoạn 18.
2. Đình chỉ kinh doanh hơn hai lần trong vòng một năm.

Nếu việc thành lập một tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân bị bãi bỏ, người phụ trách hoặc người đại diện sẽ nộp đơn xin thành lập một tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân trong vòng năm năm và cơ quan có thẩm quyền sẽ không chấp nhận.

#### 第 71 條

就業服務專業人員違反第三十七條規定者，中央主管機關得廢止其就業服務專業人員證書。

#### Điều 71

Nếu một chuyên gia dịch vụ việc làm vi phạm các quy định của Điều 37, cơ quan có thẩm quyền trung ương có thể thu hồi chứng chỉ chuyên môn dịch vụ việc làm của mình.

#### 第 72 條

雇主有下列情事之一者，應廢止其招募許可及聘僱許可之一部或全部：

- 一、有第五十四條第一項各款所定情事之一。
- 二、有第五十七條第一款、第二款、第六款至第九款規定情事之一。
- 三、有第五十七條第三款、第四款規定情事之一，經限期改善，屆期未改善。
- 四、有第五十七條第五款規定情事，經衛生主管機關通知辦理仍未辦理。
- 五、違反第六十條規定。

#### Đi ề u 72

Sử dụng lao động có bất kỳ trường hợp sau đây sẽ thu hồi một phần hoặc tất cả các giấy phép tuyển dụng và giấy phép tuyển dụng của họ:

1. Có một trong những trường hợp được quy định trong đoạn đầu của Đi ề u 54.
2. Có một trong những trường hợp quy định tại Đi ề u 57, Đoạn 1, Đoạn 2, Đoạn 6 đ ế n Đoạn 9.
3. Có một trong những trường hợp được quy định trong đoạn thứ ba và thứ tư của Đi ề u 57, đã được cải thiện trong một thời hạn, nhưng không được cải thiện trong khoảng thời gian quy định.
4. Trong trường hợp Đi ề u 57, khoản 5, vấn đ ề chưa được xử lý sau khi được cơ quan y t ế có thẩm quyền thông báo.
5. Vi phạm Đi ề u 60.

#### 第 73 條

雇主聘僱之外國人，有下列情事之一者，廢止其聘僱許可：

- 一、為申請許可以外之雇主工作。
- 二、非依雇主指派即自行從事許可以外之工作。
- 三、連續曠職三日失去聯繫或聘僱關係終止。
- 四、拒絕接受健康檢查、提供不實檢體、檢查不合格、身心狀況無法勝任所指派之工作或罹患經中央衛生主管機關指定之傳染病。
- 五、違反依第四十八條第二項、第三項、第四十九條所發布之命令，情節重大。
- 六、違反其他中華民國法令，情節重大。
- 七、依規定應提供資料，拒絕提供或提供不實。

#### Đi ề u 73

Sử dụng lao động thuê người nước ngoài có bất kỳ trường hợp sau đây sẽ thu hồi giấy phép làm việc của họ:

1. Làm việc cho các nhà tuyển dụng khác ngoài những người xin phép.
2. Tham gia vào công việc không được phép một mình mà không được chỉ định bởi người sử dụng lao động.
3. Mất liên lạc hoặc chấm dứt quan hệ lao động trong ba ngày vắng mặt liên ti ếp.
4. Từ chối chấp nhận kiểm tra sức khỏe, cung cấp mẫu sai, kiểm tra không đủ tiêu chuẩn, đi ề u kiện thể chất và tinh thần không có khả năng thực hiện nhiệm vụ được giao hoặc mắc các bệnh truyền nhiễm do cơ quan y t ế trung ương chỉ định.
5. Vi phạm các mệnh lệnh được ban hành theo Đi ề u 48, Khoản 2, Khoản 3 và Đi ề u 49, các trường hợp nghiêm trọng.

6. Vi phạm các luật và quy định khác của Trung Hoa Dân Quốc, các trường hợp nghiêm trọng.

7. Thông tin cần được cung cấp theo quy định, từ chối hoặc sai.

#### 第 74 條

聘僱許可期間屆滿或經依前條規定廢止聘僱許可之外國人，除本法另有規定者外，應即令其出國，不得再於中華民國境內工作。

受聘僱之外國人有連續曠職三日失去聯繫情事者，於廢止聘僱許可前，入出國業務之主管機關得即令其出國。

有下列情事之一者，不適用第一項關於即令出國之規定：

一、依本法規定受聘僱從事工作之外國留學生、僑生或華裔學生，聘僱許可期間屆滿或有前條第一款至第五款規定情事之一。

二、受聘僱之外國人於受聘僱期間，未依規定接受定期健康檢查或健康檢查不合格，經衛生主管機關同意其再檢查，而再檢查合格。

#### Đi ề u 74

Người nước ngoài đã hết thời hạn giấy phép lao động hoặc có giấy phép lao động đã bị hủy bỏ theo quy định của đi ề u khoản trước, trừ khi được quy định khác trong Luật này, sẽ được lệnh rời khỏi đất nước và sẽ không còn làm việc trong lãnh thổ của Trung Hoa Dân Quốc.

Nếu người nước ngoài có việc làm mất liên lạc trong ba ngày vắng mặt liên tiếp, cơ quan có thẩm quyền để vào và rời khỏi đất nước có thể yêu cầu anh ta rời khỏi đất nước trước khi giấy phép lao động bị thu hồi.

Trong trường hợp bất kỳ trường hợp nào sau đây, đi ề u khoản đầu tiên về khởi hành ngay lập tức sẽ không được áp dụng:

1. Sinh viên nước ngoài, người Hoa ở nước ngoài hoặc sinh viên gốc Hoa được tuyển dụng để làm việc theo quy định của Luật này sẽ có một trong những trường hợp quy định tại đoạn 1 đến 5 của đi ề u trước khi hết thời hạn giấy phép lao động.

2. Trong thời gian làm việc, người nước ngoài đã được tuyển dụng không được kiểm tra sức khỏe thường xuyên hoặc không kiểm tra sức khỏe theo quy định. Họ sẽ được kiểm tra lại khi được cơ quan y tế có thẩm quyền phê duyệt và kiểm tra lại sẽ đủ đi ề u kiện.

#### 第 75 條

本法所定罰鍰，由直轄市及縣（市）主管機關處罰之。

#### Đi ề u 75

Các khoản tiền phạt được quy định trong luật này sẽ bị trừng phạt bởi các cơ quan có thẩm quyền của thành phố và quận (thành phố).

#### 第 76 條

依本法所處之罰鍰，經限期繳納，屆期未繳納者，移送強制執行。

#### Đi ề u 76

Các hình phạt được áp dụng theo luật này sẽ được thanh toán trong một thời hạn và những hình phạt không được trả trong khoảng thời gian quy định sẽ được chuyển sang thi hành bắt buộc.

#### 第七章 附則



## Chương VII Quy định bổ sung

### [第 77 條](#)

本法修正施行前，已依有關法令申請核准受聘僱在中華民國境內從事工作之外國人，本法修正施行後，其原核准工作期間尚未屆滿者，在屆滿前，得免依本法之規定申請許可。

#### Đi ề u 77

Trước khi thực hiện sửa đổi Luật này, người nước ngoài đã làm việc theo luật pháp và quy định có liên quan để xin việc làm trên lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc sẽ nộp đơn xin phê duyệt. Những người chưa hết thời hạn làm việc ban đầu được phê duyệt sau khi sửa đổi Luật này sẽ được miễn các quy định của Luật này. Xin phép.

### [第 78 條](#)

各國駐華使領館、駐華外國機構及駐華各國國際組織人員之眷屬或其他經外交部專案彙報中央主管機關之外國人，其在中華民國境內有從事工作之必要者，由該外國人向外交部申請許可。前項外國人在中華民國境內從事工作，不適用第四十六條至第四十八條、第五十條、第五十二條至第五十六條、第五十八條至第六十一條及第七十四條規定。

第一項之申請許可、廢止許可及其他應遵行事項之辦法，由外交部會同中央主管機關定之。

#### Đi ề u 78

Người phụ thuộc của các đại sứ quán và lãnh sự quán của nhiều quốc gia khác nhau ở Trung Quốc, các cơ quan nước ngoài ở Trung Quốc và nhân sự của các tổ chức quốc tế ở Trung Quốc hoặc những người nước ngoài khác đã được Bộ Ngoại giao báo cáo lên cơ quan có thẩm quyền trung ương. Áp dụng cho Bộ Ngoại giao cho phép.

Người nước ngoài tham gia vào công việc trong lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc không được áp dụng các Điều 46 đến 48, 50, 52 đến 56, 58 đến 60 Điều 1 và Điều 74.

Các phương pháp xin giấy phép, thu hồi giấy phép và các vấn đề khác phải tuân thủ trong mục đầu tiên sẽ được quy định bởi Bộ Ngoại giao kết hợp với cơ quan có thẩm quyền trung ương.

### [第 79 條](#)

無國籍人、中華民國國民兼具外國國籍而未在國內設籍者，其受聘僱從事工作，依本法有關外國人之規定辦理。

#### Đi ề u 79

Người không quốc tịch và quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc có cả quốc tịch nước ngoài và không có quốc tịch ở nước này sẽ được tuyển dụng theo các quy định của Luật này liên quan đến người nước ngoài.

### [第 80 條](#)

大陸地區人民受聘僱於臺灣地區從事工作，其聘僱及管理，除法律另有規定外，準用第五章相關之規定。

#### Đi ề u 80

Người dân ở đại lục được tuyển dụng ở khu vực Đài Loan để tham gia vào công việc. Đối với việc làm và quản lý, trừ khi luật pháp quy định khác, các quy định liên quan của Chương 5 sẽ được áp dụng.

### [第 81 條](#)

主管機關依本法規定受理申請許可及核發證照，應收取審查費及證照費；其費額，由中央主管機關定之。

#### Đi ề u 81

Cơ quan có thẩm quyền sẽ thu phí kiểm tra và lệ phí cấp giấy phép theo quy định của Luật này khi chấp nhận đơn xin cấp giấy phép và cấp giấy phép, số tiền lệ phí đó sẽ được xác định bởi cơ quan có thẩm quyền trung ương.

#### [第 82 條](#)

本法施行細則，由中央主管機關定之。

#### Đi ề u 82

Các quy tắc chi tiết để thực hiện Luật này sẽ được xác định bởi cơ quan có thẩm quyền trung ương.

#### [第 83 條](#)

本法施行日期，除中華民國九十一年一月二十一日修正公布之第四十八條第一項至第三項規定由行政院以命令定之，及中華民國九十五年五月五日修正之條文自中華民國九十五年七月一日施行外，自公布日施行。

#### Điều 83

Ngày thi hành Luật này, ngoại trừ các quy định từ khoản 1 đến 3 của Điều 48, do Trung Hoa Dân Quốc sửa đổi và ban hành vào ngày 21 tháng 1 năm 1991, sẽ được xác định theo lệnh của Nhân dân tệ và tháng 5 năm 1995 Các quy định sửa đổi vào ngày 5 sẽ có hiệu lực kể từ ngày ban hành vào ngày 1 tháng 7 năm 1995.